DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 3225 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** *26* ***tháng 10 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng thử nghiệm Control Union Việt Nam**
Laboratory:	***Control Union Vietnam Laboratory***
Tổ chức/cơ quan chủ quản:	**Công ty TNHH Control Union Việt Nam**
Name of applicant Organization:	***Control Union Vietnam Co.,Ltd***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 1168**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hóa, Sinh**
Field:	***Chemical, Biological***
Người quản lý:	**Nguyễn Văn Liêm**
Laboratory manager:	***Nguyen Van Liem***
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	**Kể từ ngày** *26* **/10/2026 đến ngày 06/01/2030**
Địa chỉ:	**Lô II -1, đường số 1, nhóm CNII, KCN Tân Bình, phường Tây Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**
Address:	***Lot II-1, street 1, Tan Binh industrial zone, Tay Thanh ward, Ho Chi Minh city, Vietnam***
Địa điểm:	**Lô II -1, đường số 1, nhóm CNII, KCN Tân Bình, phường Tây Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**
Location:	***Lot II-1, street 1, Tan Binh industrial zone, Tay Thanh ward, Ho Chi Minh city, Vietnam***
Điện thoại/ *Tel*:	**+84 28 6281 3361**
Email:	**Labvietnam@controlunion.com**
Website:	**www.controlunion.com**

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Nước sạch, nước uống đóng chai, nước mặt** ***Domestic water, bottled dringking water, surface water***	Xác định hàm lượng Clorua (Cl^-) Phương pháp sắc ký ion *Determination of Chloride content* *Ion chromatography method*	1 mg/L	ISO 10304-1:2007 TCVN 6494-1:2011 SMEWW 4110B:2023
2.		Xác định hàm lượng Florua (F^-) Phương pháp sắc ký ion *Determination of Fluoride content* *Ion chromatography method*	0.3 mg/L	ISO 10304-1:2007 TCVN 6494-1:2011 SMEWW 4110B:2023
3.		Xác định hàm lượng Bromua (Br^-) Phương pháp sắc ký ion *Determination of Bromide content* *Ion chromatography method*	0.3 mg/L	ISO 10304-1:2007 TCVN 6494-1:2011 SMEWW 4110B:2023
4.		Xác định hàm lượng Sunphat (SO_4^{2-}) Phương pháp sắc ký ion *Determination of Sulfate content* *Ion chromatography method*	4 mg/L	ISO 10304-1:2007 TCVN 6494-1:2011 SMEWW 4110B:2023
5.		Xác định hàm lượng Nitrit (NO_2^-) Phương pháp sắc ký ion *Determination of Nitrite content* *Ion chromatography method*	0.2 mg/L	ISO 10304-1:2007 TCVN 6494-1:2011 SMEWW 4110B:2023
6.		Xác định hàm lượng Nitrat (NO_3^-) Phương pháp sắc ký ion *Determination of Nitrate content* *Ion chromatography method*	2 mg/L	ISO 10304-1:2007 TCVN 6494-1:2011 SMEWW 4110B:2023
7.		Xác định hàm lượng Clorit (ClO_2^-) Phương pháp sắc ký ion *Determination of Chlorite content* *Ion chromatography method*	0.06 mg/L	ISO 10304-4:2022 TCVN 6494-4:2000 SMEWW 4110D:2023
8.	**Than củi** ***Charcoal***	Xác định hàm lượng ẩm Phương pháp khối lượng *Determination of moisture content* *Gravimetric method*	0.5 %	EN 1860-2:2023 ASTM D1762-84(2021)
9.		Xác định hàm lượng tro Phương pháp khối lượng *Determination of ash content* *Gravimetric method*	0.5 %	EN 1860-2:2023 ASTM D1762-84(2021)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
10.	**Than củi** ***Charcoal***	Xác định hàm lượng chất bốc Phương pháp khối lượng *Determination of volatile matter content* *Gravimetric method*	0.5 %	EN 1860-2:2023 ASTM D1762-84(2021)
11.	**Than củi** ***Charcoal***	Xác định hàm lượng carbon cố định *Determination of fixed carbon content*		EN 1860-2:2023
	Than đá ***Coal***	Xác định hàm lượng carbon cố định *Determination of fixed carbon content*		ASTM D3172-13(2021)e1 ISO 17246:2024 TCVN 9813:2013
12.	**Chè và sản phẩm chè** ***Tea and tea products***	Xác định hàm lượng Caffeine Phương pháp HPLC-DAD *Determination of Caffeine content* *HPLC-DAD method.*	10 mg/kg	ISO 10727:2002
13.	**Cà phê và sản phẩm cà phê** ***Coffee and coffee products***	Xác định hàm lượng Caffeine Phương pháp HPLC-DAD *Determination of Caffeine content* *HPLC-DAD method.*	10 mg/kg	ISO 20481:2008
14.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng Auramine O Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Auramine O content* *LC-MS/MS method*	0.3 µg/kg	CUV-LAB-WI-181 (2026) (*Ref.* ASTA Method 29.0; Statutory Analysis Government Chemist Programme (Ad Hoc Project 1-LGC/GC/2007/006))
15.		Xác định hàm lượng Nicotine Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Nicotine content* *LC-MS/MS method*	0.01 mg/kg	QuPPe-PO-Method Ver. 12.3 (2024)
16.		Xác định hàm lượng D2 (Ergocalciferol) và Vitamin D3 (Cholecalciferol) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Vitamine D2 (Ergocalciferol) and Vitamine D3 (Cholecalciferol)* *LC-MS/MS method*	0.3 µg/100g Mỗi chất/*each compound*	CUV-LAB-WI-200 (2026) (*Ref.* AOAC 2016.05 ISO 20636:2018)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
17.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng cholesterol Phương pháp GC-FID *Determination of Cholesterol content* *GC-FID method*	10 mg/kg	CUV-LAB-WI-201 (2026) (*Ref.* ISO 12078:2006)
18.	**Nông sản** ***Agricultural products***	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật bền trong môi trường acid Phương pháp GC-MS/MS *Determination of acidic stable pesticides residue* *GC-MS/MS method*	Phụ lục 1 *Appendix 1*	BS EN 15662:2018
19.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng béo tổng và thành phần béo (béo bão hòa, béo chưa bão hòa một nối đôi, béo chưa bão hòa nhiều nối đôi, transfat, omega-3, omega-6, omega-9) Phương pháp GC-FID *Determination of total fat and fatty acids content (saturated fat, monounsaturated fat, polyunsaturated fat, transfat, omega-3, omega-6, omega-9)* *GC-FID method*	Phụ lục 2 *Appendix 2*	CUV-LAB-WI-202 (2026) (*Ref.* ISO 12966-4:2026)
20.		Xác định hàm lượng ẩm Phương pháp 1: Sấy trực tiếp *Determination of moisture content* *Method 1: Direct drying method*	0.5 g/100g	GB 5009.3 (2016)
		Xác định hàm lượng ẩm Phương pháp 2: Sấy chân không *Determination of moisture content* *Method 2: Vacuum drying method*	0.5 g/100g	
		Xác định hàm lượng ẩm Phương pháp 4: Chuẩn độ Karl Fischer *Determination of moisture content* *Method 4: Karl Fischer titration method*	0.005 g/100g	
21.		Xác định hàm lượng tro tổng Phương pháp trọng lượng *Determination of total ash content* *Gravimetric method*	0.3 %	GB 5009.4 (2016)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
22.	**Thực phẩm (không bao gồm sữa và sản phẩm sữa)** ***Food (excluding milk and milk products)***	Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp thủy phân axit kết hợp chiết bằng dung môi hữu cơ *Determination of fat content* *Acid hydrolysis followed by organic solvent extraction method*	0.15 %	CUV-LAB-WI 190 (2026)
23.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng chất xơ tổng số Phương pháp enzym - khối lượng *Determination of total dietary fiber content* *Enzymatic - gravimetric method*	0.3 %	AOAC 991.43 TCVN 9050:2012
24.		Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein thô Phương pháp Kjeldahl *Determination of the nitrogen content and calculation of the crude protein content* *Kjeldahl method*	0.15 %	TCVN 10034:2013 ISO 1871:2009
25.		Xác định hàm lượng đường tổng *Determination of total sugars content*	0.3 %	CUV-LAB-WI 193 (2026) (*Ref.* TCVN 4594:1988)
26.		Xác định hàm lượng Clorua (Cl^-), hàm lượng Clorua quy ra Natri clorua (NaCl) Phương pháp chuẩn độ *Determination of Chloride (Cl^-), Chloride as Sodium chloride (NaCl) content* *Titration method*	0.03 %	CUV-LAB-WI 194 (*Ref.* AOAC 937.09)
27.		Xác định hàm lượng Pb, Cd, Hg, As Phương pháp ICP-MS *Determincation of Pb, Cd, Hg, As content* *ICP-MS method*	0.01 mg/kg Mỗi nguyên tố/ *each element*	AOAC 2015.01
28.	**Thực phẩm đã axit hóa** ***Acidified food***	Xác định pH *Determincation of pH*	2 ~ 7	AOAC 981.12

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
29.	**Thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi truyền thống** ***Animal feeding stuffs, traditional raw materials for animal feeding stuffs***	Xác định hàm lượng As, Cd, Co, Cu, Fe, Hg, Mn, Mo, Pb, Se, Tl, Zn Phương pháp ICP-MS *Determination of As, Cd, Co, Cu, Fe, Hg, Mn, Mo, Pb, Se, Tl, Zn content ICP-MS method*	As, Hg, Pb, Cd: 0.05 mg/kg Mỗi nguyên tố/ *each element* Se, Mo, Tl: 0.25 mg/kg Mỗi nguyên tố/ *each element* Mn, Fe, Zn, Cu, Co: 2.5 mg/kg Mỗi nguyên tố/ *each element*	CUV-LAB-WI-187 (2026) (*Ref.* EN 17053:2018)
30.		Xác định hàm lượng Li, Ti, V, Cr, Ni, Sn, Sr, Sb, Al, Ba, B, Na, Mg, P, K, Ca Phương pháp ICP-MS *Determination of Li, Ti, V, Cr, Ni, Sn, Sb, Al, Ba, B, Na, Mg, P, K, Ca content ICP-MS method*	Cr, Ni, Sb, V, Ti, Li: 0.25 mg/kg Mỗi nguyên tố/ *each element* Ba, Al, Sn: 2.5 mg/kg Mỗi nguyên tố/ *each element* Na, K, Ca, Mg, P, B, Sr: 15 mg/kg Mỗi nguyên tố/ *each element*	CUV-LAB-WI-187 (2026) (*Ref.* EN 17053:2018)
31.	**Sản phẩm rau, quả** ***Vegetable products***	Xác định pH *Determination of pH*	2 ~ 10	TCVN 7806:2007 ISO 1842:1991
32.	**Dầu mỡ động vật và thực vật** ***Animal and vegetable fats and oils***	Xác định chỉ số khúc xạ *Determination of refractive index*	1.3 ~ 1.7	TCVN 2640:2020 ISO 6320:2017
33.		Xác định độ màu Lovibond *Determination of Lovibond colour*	0.1 ~ 70	ISO 15305:1998 AOCS 13e-92 (2024) TCVN 10477:2014

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
34.	**Nước sạch, nước mặt, nước thải, nước uống đóng chai** ***Domestic water, surface water, wastewater, bottle drinking water***	Xác định hàm lượng các hợp chất hydrocarbon đa vòng thơm (PAHs) Phương pháp GC-MS/MS *Determination of polycyclic aromatic hydrocarbon (PAHs) content GC-MS/MS method*	Phụ lục 3 *Appendix 3*	ISO 28540:2011
35.	**Nước sạch, nước mặt, nước thải** ***Domestic water, surface water, wastewater***	Xác định nhiệt độ *Determination of temperature*	(4 ~ 76) ^{0}C	SMEWW 2550B:2023 TCVN 13088:2020
36.		Xác định hàm lượng Nitơ Vô cơ hoá xúc tác sau khi khử bằng hợp kim Devarda *Determination of Nitrogen content Catalytic digestion after reduction with Devarda's alloy*	2.0 mg/L	TCVN 6638:2000
37.		Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp chưng cất và chuẩn độ *Determination of Ammonium content Distillation and titration method*	0.3 mgN/L	TCVN 5988:1995 ISO 5664:1984
38.		Xác định hàm lượng phenol tổng số Phương pháp quang phổ sau khi chưng cất *Determination of total phenol content Spectrophotometry method after distillationko*	10 µg/L	SMEWW 5530B&C:2023 ISO 6439:1990 TCVN 6216:1996
39.		Xác định hàm lượng Cr (VI) Phương pháp đo quang *Determination of Cr (VI) content Photometric method*	15 µg/L	TCVN 7939:2008
40.		Xác định oxy hòa tan (DO) Phương pháp iod *Determination of dissolved oxygen (DO) Iodometric method*	0.5 mg/L	SMEWW 4500-O C:2023 ISO 5813:1983 TCVN 7324:2004

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
41.	**Nước mặt, nước thải** ***Surface water, wastewater***	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ *Determine chemical oxygen demand (COD)* *Titration method*	(40 ~ 400) mg/L	SMEWW 5220C:2023
42.	**Nước thải** ***Wastewater***	Xác định nhu cầu oxi sinh hóa Phương pháp pha loãng và cấy có bổ sung allylthiourea *Determination of biochemical oxygen demand* *Dilution and seeding method with allylthiourea addition*	10 mg/L	SMEWW 5210B:2023 ISO 5815-1:2019 TCVN 6001-1:2021
43.	**Nước mặt** ***Surface water***	Xác định nhu cầu oxi sinh hóa Phương pháp dùng cho mẫu không pha loãng *Determination of biochemical oxygen demand* *Method for undiluted samples*	10 mg/L	ISO 5815-2:2019 TCVN 6001-2:2021
44.	**Nước sạch, nước thải, nước mặt** ***Domestic water, wastewater, surface water***	Xác định độ màu Phương pháp B *Determination of colour* *B method*	5 mg Pt-Co/L	TCVN 6185:2015 ISO 7887:2011
45.	**Nước sạch, nước mặt** ***Domestic water, surface water***	Xác định chỉ số Permanganat *Determination of Permanganate index*	0.6 mg/L	ISO 8467:1993 TCVN 6186:1996

Ghi chú/ *Note*:
- CUV-LAB…: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ Laboratory developed method
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ Vietnamese National Standards
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ International Organization for Standardization
- ASTM: Hiệp hội Thí nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ/ American Society for Testing and Materials
- SMEWW: Các phương pháp chuẩn xét nghiệm nước và nước thải/ Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
- EN: Tiêu chuẩn Châu Âu/ Standards European Norm
- BS EN: Tiêu chuẩn châu Âu được Anh chấp nhận/ British Standard – European Norm
- AOAC: Hiệp hội hóa học nông nghiệp/ Association of Official Agricaltural Chemist
- AOCS: Hiệp hội Hóa học Dầu mỏ Hoa Kỳ/ American Oil Chemists' Society
- GB: Tiêu chuẩn quốc gia Trung Quốc/ National standard of China
- QuPPe-PO: Phương pháp phân tích dư lượng thuốc bảo vệ thực vật cực phân cực trong mẫu có nguồn gốc thực vật/ Quick Polar Pesticides – Plant Origin
- *Ref.*: Tham khảo/ Reference

Phụ lục 1: Các thuốc bảo vệ thực vật bền trong môi trường acid

Appendix 1: Acidic stable pesticides

STT *No.*	**Tên hợp chất** *Compound name*	**Số CAS** *CAS No.*	**Kỹ thuật** *Technique*	**LOQ (mg/kg)**
1	Captafol	2425-06-1	GC-MS/MS	0.02
2	Captan	133-06-2	GC-MS/MS	0.02
3	Captan (sum of captan and THPI, expressed as captan)	133-06-2	GC-MS/MS	
4	Chlorothalonil	1897-45-6	GC-MS/MS	0.01
5	Folpet	133-07-3	GC-MS/MS	0.01
6	Folpet (sum of folpet and phthalimide, expressed as folpet)	133-07-3	GC-MS/MS	
7	Phthalimide	85-41-6	GC-MS/MS	0.01

Phụ lục 2: Các methyl ester của acid béo

Appendix 2: Methyl ester of fatty acid

STT *No.*	**Tên hợp chất** *Compound name*	**Tên rút gọn** *Abbreviation*	**Category** *Phân nhóm*			**Số CAS** *CAS No.*	**Công thức hóa học** *Chemical formula*	**LOQ (mg/100g)**
1	Methyl Butyrate	C4:0	SFA			623-42-7	$C_5H_{10}O_2$	0.3
2	Hexanoic acid methyl ester	C6:0	SFA			106-70-7	$C_7H_{14}O_2$	0.3
3	Octanoic acid-methyl ester	C8:0	SFA			111-11-5	$C_9H_{18}O_2$	0.3
4	Decanoic acid methyl ester	C10:0	SFA			110-42-9	$C_{11}H_{22}O_2$	0.3
5	Undecanoic acid-methyl ester	C11:0	SFA			1731-86-8	$C_{12}H_{24}O_2$	0.3
6	Dodecanoic acid-methyl ester	C12:0	SFA			111-82-0	$C_{13}H_{26}O_2$	0.3
7	Methyl tridecanoate	C13:0	SFA			1731-88-0	$C_{14}H_{28}O_2$	0.3
8	Tetradecanoic acid-methyl ester	C14:0	SFA			124-10-7	$C_{15}H_{30}O_2$	0.3
9	Methyl myristoleate	C14:1	MUFA	*Cis*	ω-5 (or n-5)	56219-06-8	$C_{15}H_{28}O_2$	0.3
10	n-Pentadecanoic acid methyl ester	C15:0	SFA			7132-64-1	$C_{16}H_{32}O_2$	0.3

11	cis-10-Pentadecenoic acid methyl ester	C15:1	MUFA	*Cis*	ω-5 (or n-5)	90176-52-6	$C_{16}H_{30}O_2$	0.3
12	Hexadecanoic acid-methyl ester	C16:0	SFA			112-39-0	$C_{17}H_{34}O_2$	0.3
13	Methyl palmitoleate	C16:1	MUFA	*Cis*	ω-7 (or n-7)	1120-25-8	$C_{17}H_{32}O_2$	0.3
14	Heptadecanoic acid-methyl ester	C17:0	SFA			1731-92-6	$C_{18}H_{36}O_2$	0.3
15	Methyl cis-10-heptadecenoate	C17:1	MUFA	*Cis*	ω-7 (or n-7)	75190-82-8	$C_{18}H_{34}O_2$	0.3
16	Octadecanoic acid-methyl ester	C18:0	SFA			112-61-8	$C_{19}H_{38}O_2$	0.3
17	trans-9-Octadecenoic methyl ester	C18:1 n9t	TFA	*Trans*		1937-62-8	$C_{19}H_{36}O_2$	0.3
18	Methyl Oleate	C18:1 n9c	MUFA	*Cis*	ω-9 (or n-9)	112-62-9	$C_{19}H_{36}O_2$	0.3
19	Methyl linolelaidate	C18:2 n6t	TFA	*Trans*		2566-97-4	$C_{19}H_{34}O_2$	0.3
20	Linolenic acid-methyl ester	C18:2 n6c	PUFA	*Cis*	ω-6 (or n-6)	301-00-8	$C_{19}H_{32}O_2$	0.3
21	Methyl γ-linolenate	C18:3 n6	PUFA	*Cis*	ω-6 (or n-6)	16326-32-2	$C_{19}H_{32}O_2$	0.3
22	Methyl linoleate	C18:3 n3	PUFA	*Cis*	ω-3 (or n-3)	112-63-0	$C_{19}H_{34}O_2$	0.3
23	Eicosanoic acid-methyl ester	C20:0	SFA			1120-28-1	$C_{21}H_{42}O_2$	0.3
24	Methyl cis-11-eicosenoate	C20:1	MUFA	*Cis*	ω-9 (or n-9)	2390-09-2	$C_{21}H_{40}O_2$	0.3
25	cis-11,14-Eicosadienoic acid methyl ester	C20:2	PUFA	*Cis*	ω-6 (or n-6)	61012-46-2	$C_{21}H_{38}O_2$	0.3
26	Methyl heneicosanoate	C21:0	SFA			6064-90-0	$C_{22}H_{44}O_2$	0.3
27	cis-8,11,14-Eicosatrienoic acid methyl ester	C20:3 n6	PUFA	*Cis*	ω-6 (or n-6)	21061-10-9	$C_{21}H_{36}O_2$	0.3
28	Methyl arachidonate	C20:4 n6	PUFA	*Cis*	ω-6 (or n-6)	2566-89-4	$C_{21}H_{34}O_2$	0.3
29	cis-11,14,17-Eicosatrienoic acid methyl ester	C20:3 n3	PUFA	*Cis*	ω-3 (or n-3)	55682-88-7	$C_{21}H_{36}O_2$	0.3

30	Methyl all-cis-5,8,11,14,17-eicosapentaenoate	C20:5 n3	PUFA	*Cis*	ω-3 (or n-3)	2734-47-6	$C_{21}H_{32}O_2$	0.3
31	Docosanoic acid-methyl ester	C22:0	SFA			929-77-1	$C_{23}H_{46}O_2$	0.3
32	Methyl cis-13-docosenoate	C22:1	MUFA	*Cis*	ω-9 (or n-9)	1120-34-9	$C_{23}H_{44}O_2$	0.3
33	cis-13,16-Docosadienoic acid methyl ester	C22:2	PUFA	*Cis*	ω-6 (or n-6)	61012-47-3	$C_{23}H_{42}O_2$	0.3
34	Methyl tricosanoate	C23:0	SFA			2433-97-8	$C_{24}H_{48}O_2$	0.3
35	cis-4,7,10,13,16,19-Docosahexaenoic acid methyl ester	C22:6 n-3	PUFA	*Cis*	ω-3 (or n-3)	2566-90-7	$C_{23}H_{34}O_2$	0.3
36	Tetracosanoic acid-methyl ester	C24:0	SFA			2442-49-1	$C_{25}H_{50}O_2$	0.3
37	Nervonic acid-methyl ester	C24:1	MUFA	*Cis*	ω-9 (or n-9)	2733-88-2	$C_{25}H_{48}O_2$	0.3

Phụ lục 3: Hợp chất hydrocarbon đa vòng thơm (PAHs)
Appendix 3: Polycyclic aromatic hydrocarbon (PAHs)

STT ***No.***	**Tên hợp chất** ***Compound name***	**Số CAS** ***CAS No.***	**Kỹ thuật** ***Technique***	**LOQ** **(µg/L)**
1.	1-methylpyrene	2381-21-7	GC-MS/MS	0.1
2.	Acenaphthene	83-32-9	GC-MS/MS	0.1
3.	Acenaphthylene	208-96-8	GC-MS/MS	0.1
4.	Anthracene	120-12-7	GC-MS/MS	0.1
5.	Benz[a]anthracene	56-55-3	GC-MS/MS	0.1
6.	Benzo(b)fluoranthene	205-99-2	GC-MS/MS	0.1
7.	Benzo(j)fluoranthene	205-82-3	GC-MS/MS	0.1
8.	Benzo(k)fluoranthene	207-08-9	GC-MS/MS	0.1
9.	Benzo[a]pyrene	50-32-8	GC-MS/MS	0.05
10.	Benzo[e]pyrene	192-97-2	GC-MS/MS	0.1
11.	Benzo[g,h,i]perylene	191-24-2	GC-MS/MS	0.3
12.	Chrysene	218-01-9	GC-MS/MS	0.1
13.	Dibenz(a,h)anthracene	53-70-3	GC-MS/MS	0.3
14.	Dibenzo(a,h)pyrene	189-64-0	GC-MS/MS	0.30
15.	Dibenzo[a,e]pyrene	192-65-4	GC-MS/MS	0.3
16.	Fluoranthene	206-44-0	GC-MS/MS	0.1
17.	Fluorene	86-73-7	GC-MS/MS	0.1
18.	Indeno(1,2,3-cd)pyrene	193-39-5	GC-MS/MS	0.3
19.	Phenanthrene	85-01-8	GC-MS/MS	0.1
20.	Pyrene	129-00-0	GC-MS/MS	0.1

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh
Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Thực vật và sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật** ***Plant and products from plant***	Phát hiện sinh vật biến đổi gen (GMO): FMV Promoter Kỹ thuật phản ứng chuỗi Polymerase (PCR) *Detection of genetically modified organisms (GMO): FMV promoter* *Polymerase-Chain-Reaction (PCR) technique*		ISO/TS 21569-5:2016
2.		Phát hiện sinh vật biến đổi gen (GMO): 35S Promoter, NOS terminator Kỹ thuật phản ứng chuỗi Polymerase (PCR) *Detection of genetically modified organisms (GMO): 35S Promoter, NOS terminator* *Polymerase-Chain-Reaction (PCR) technique*		ISO 21569:2005/ Amd 1:2013
3.	**Nước đá** ***Ice***	Định lượng *Escherichia* coli Phương pháp màng lọc *Enumeration of Escherichia coli* *Membrane filtration method*		ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016
4.		Định lượng Coliforms Phương pháp màng lọc *Enumeration of Coliforms* *Membrane filtration method*		ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016
5.		Định lượng vi khuẩn *Enterococci* đường ruột Phương pháp màng lọc *Enumeration of intestinal enterococci* *Membrane filtration method*		ISO 7899-2:2000
6.		Định lượng bào tử kị khí khử sulfite Phương pháp màng lọc *Enumeration of sulfite-reducing anaerobic spores* *Membrane filtration method*		ISO 6461-2:1986

Ghi chú/ *Note*:

- ISO/TS: Quy định kỹ thuật ISO / ISO Technical Specification
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ International Organization for Standardization
- Amd: Bản bổ sung/Amendment

Trường hợp Công ty TNHH Control Union Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Công ty TNHH Control Union Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Control Union Vietnam Co.,Ltd that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

